



VINACONEX MEC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.943.089.840	58.771.404.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.150.785.828	9.297.921.271
1. Tiền	111	4	10.150.785.828	8.697.921.271
2. Các khoản tương đương tiền	112			600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.183.581.899	9.811.017.909
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	4.672.075.872	5.914.175.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.982.911.873	3.362.702.927
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.620.037.124	1.625.582.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.091.442.970)	(1.091.442.970)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.050.980.769	258.547.349
1. Hàng tồn kho	141	9	1.050.980.769	258.547.349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.557.741.344	4.403.917.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.254.135.828	1.259.214.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	3.177.377.190	3.109.076.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		126.228.326	35.626.814
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.256.990.649	36.107.345.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.550.000.000	2.550.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.550.000.000	2.550.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.252.871.577	11.801.208.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.252.871.577	11.801.208.496
- Nguyên giá	222		37.234.573.002	37.234.573.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.981.701.425)	(25.433.364.506)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.454.119.072	21.756.137.280
- Nguyên giá	231	11	36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.323.636.110)	(15.021.617.902)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: đồng

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.200.080.489	94.878.750.302
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.644.562.258	27.328.937.313
I. Nợ ngắn hạn	310		18.155.047.958	23.285.078.916
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.150.000.000	749.892.750
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.155.768.714	3.952.209.485
3. Người mua trả tiền trước	312	14	3.479.068.675	3.657.713.712
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	52.940.237	86.683.237
5. Phải trả người lao động	314		30.099.600	1.104.685.600
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	483.546.560	1.058.996.100
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	4.038.783.788	3.971.078.185
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.819.573.691	5.758.553.154
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.945.266.693	2.945.266.693
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.489.514.300	4.043.858.397
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	2.846.242.500	3.400.586.597
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	643.271.800	643.271.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.555.518.231	67.549.812.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		67.555.518.231	67.549.812.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: đồng

- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	8.900.000.000		8.900.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	28.655.518.231		28.649.812.989
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.649.812.989		28.423.394.091
- Kỳ này	421b		5.705.242		226.418.898
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1. Nguồn kinh phí	431			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.200.080.489		94.878.750.302

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập bảng

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng Giám đốc



VŨ MINH PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.099.750.898	2.664.507.911	3.099.750.898	2.664.507.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.099.750.898	2.664.507.911	3.099.750.898	2.664.507.911
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.033.630.913	1.593.415.607	2.033.630.913	1.593.415.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.066.119.985	1.071.092.304	1.066.119.985	1.071.092.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	69.497.035	114.769.463	69.497.035	114.769.463
7. Chi phí tài chính	22	23	43.362.508	-	43.362.508	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.362.508		43.362.508	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	180.738.000	226.445.120	180.738.000	226.445.120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	904.384.960	954.273.678	904.384.960	954.273.678
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		7.131.552	5.142.969	7.131.552	5.142.969
12. Thu nhập khác	31	25	-		-	
13. Chi phí khác	32	26		-		
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
15. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.131.552	5.142.969	7.131.552	5.142.969
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.426.310	1.028.594	1.426.310	1.028.594
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	5.705.242	4.114.375	5.705.242	4.114.375
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2	1	2	1

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập bảng



HOÀNG THỊ XUÂN

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIÊN ĐẠT



Tổng Giám đốc

VŨ MINH PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2023

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.131.552	5.142.969
2. Điều chỉnh cho các khoản	0	-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	850.355.127	302.018.208
- Các khoản dự phòng	03		18.166.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.196.885)	(114.769.463)
- Chi phí lãi vay	06	43.362.508	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	883.652.302	210.558.214
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.559.135.646	1.605.926.525
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(792.433.420)	(157.236.240)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.684.482.305)	(62.085.578)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.078.529	6.302.864
- Tiền lãi vay đã trả	13	(43.362.508)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(92.027.822)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(30.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.164.439.578)	1.573.465.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.600.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.196.885	114.769.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.617.196.885	114.769.463

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.150.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(749.892.750)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	400.107.250	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	852.864.557	1.688.235.248
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.297.921.271	5.391.068.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.150.785.828	7.079.303.342

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập bảng

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIÊN ĐẠT

Tổng Giám đốc



VŨ MINH PHÚ



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QI NĂM 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 03 tháng 05 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX với mã chứng khoán VCM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí. Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- *Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;*
- *Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;*

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch
Ông Thân Thế Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Huỳnh Thế Trung	Thành viên

Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chu Quang Minh	Thành viên
Bà Trần Hải Yên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Vũ Minh Phú	Tổng Giám đốc	Người đại diện pháp luật
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng	Người được ủy quyền công bố thông tin

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 024.62511300 Fax: 024.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản.

Tiền: Bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nhà cửa và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị

06 – 50 năm
03 – 15 năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

Thiết bị văn phòng

03 – 08 năm

Phương tiện vận tải

06 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 50 năm.

Các khoản trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tiền trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyển quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

* Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau: Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 024.62511300 Fax: 024.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	01/01/2023
	67.976.387	85.237.513
	10.082.809.441	8.612.683.758
		600.000.000
	10.150.785.828	9.297.921.271

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

TÀI CHÍNH

Tiền gửi có kỳ hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	30.000.000.000	30.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Công ty TNHH Cuốn NROLL Việt Nam

Tổng công ty đầu tư phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC

Công ty CP Xây dựng số 2

Công ty CP Bất động sản dầu khí

XN XD số 3

Công ty cổ phần Bách Thiên Lộc

Công ty CP Siêu thị và XNK Việt Nam

Công ty CP Bất động sản Đông Đô

	31/03/2023	01/01/2023
		251.850.000
	1.127.984.669	1.127.984.669
	1.848.520.870	2.998.520.870
	721.079.093	721.079.093
	391.821.240	391.821.240
		19.440.000
	179.190.000	0
	403.480.000	403.480.000
	4.672.075.872	5.914.175.872



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 024.62511300 Fax: 024.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty CP Công nghệ SMOSA Việt Nam		94.992.574
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh		162.400.000
Công ty TNHH Thương mại và phát triển Minh Lai	144.720.000	144.720.000
Công ty CP Cơ Điện và Xây dựng An Phát	473.340.952	739.286.768
Công ty CP Vật tư công nghiệp Bambo	1.749.792.209	1.656.244.873
Công ty CP Chiếu sáng M&M	528.725.712	528.725.712
Các đối tượng khác	863.333.000	36.333.000
	2.982.911.873	3.362.702.927

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBCNV	463.143.425	355.592.491
Phải thu lãi tiền gửi	412.893.699	525.989.589
Các đối tượng khác	744.000.000	744.000.000
Cộng	1.620.037.124	1.625.582.080

b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.550.000.000	2.550.000.000
Cộng	2.550.000.000	2.550.000.000

Khoản thu dài hạn khác là khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thành Công theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động Xuất khẩu lao động và Du lịch lữ hành.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2023	01/01/2023
a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó thu hồi		
Công ty CP XD số 2	422.319.850	422.319.850
Công ty đầu tư phát triển hạ tầng UDIC Cty TNHH MTV	632.790.120	632.790.120
b. Trả trước cho người bán	36.333.000	36.333.000
Công ty CP phát triển trí tuệ nhân tạo Rhodium	24.533.000	24.533.000
Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Quang Anh	11.800.000	11.800.000
Cộng	1.091.442.970	1.091.442.970

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	231.973.044		204.973.044	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	819.007.725		53.571.305	
Cộng	1.050.980.769		258.547.349	

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
Mua sắm trong kỳ					
Tặng khác					
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 024.62511300 Fax: 024.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

Tại 31/03/2023	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	20.603.079.532	788.680.427	3.834.386.365	207.218.182	25.433.364.506
Khấu hao trong kỳ	438.137.192	8.387.857	101.811.870		548.336.919
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại 31/03/2023	21.041.216.724	797.068.284	3.936.198.235	207.218.182	25.981.701.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	11.260.623.861	60.452.300	480.132.335		11.801.208.496
Tại 31/03/2023	10.822.486.669	52.064.443	378.320.465		11.252.871.577

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2023	36.777.755.182
Tăng trong kỳ	
Tại ngày 31/12/2023	36.777.755.182

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	15.021.617.902
Khấu hao trong kỳ	302.018.208
Tại ngày 31/03/2023	15.323.636.110

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	21.756.137.280
Tại ngày 31/03/2023	21.454.119.072

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm các mặt bằng: Tầng 1, Tòa nhà 17T6, Trung Hòa-Nhân Chính, Hà Nội; Tầng 6, Tòa nhà số 8 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội và một phần Tầng 5 tòa nhà 25T1, Trung Hòa-Nhân Chính, Hà Nội.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/03/2023
a. Các khoản được khấu trừ				
Thuế GTGT được khấu trừ	3.109.076.826	220.318.299	152.017.935	3.177.377.190
Cộng	3.109.076.826	220.318.299	152.017.935	3.177.377.190
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập DN				
Thuế thu nhập cá nhân	86.683.237		33.743.000	52.940.237
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	86.683.237	3.000.000	36.743.000	52.940.237
c. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập DN	35.626.814	92.027.822	1.426.310	126.228.326
	35.626.814	92.027.822	1.426.310	126.228.326



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 024.62511300 Fax: 024.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI
BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐT&PT CNM Newtechco VN	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
Công ty TNHH ĐT và TM Thế Vinh	711.860.593	711.860.593	473.977.393	473.977.393
Công ty CP Công nghiệp LME			1.177.008.122	1.177.008.122
Công ty CP IOV	272.870.000	272.870.000	272.870.000	272.870.000
Công ty CP VINAGENSET	348.526.320	348.526.320	348.526.320	348.526.320
Công ty CP Công nghệ SMOSA Việt Nam	184.881.221	184.881.221		
Tổng công ty VINACONEX	248.787.000	248.787.000		
Môi giới HĐ XKLD	147.126.000	147.126.000	1.413.352.150	1.413.352.150
Các đối tượng khác	59.217.080	59.217.080	83.975.000	83.975.000
Cộng	2.155.768.714	2.155.768.714	3.952.209.485	3.952.209.485

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Vinaconex	3.465.468.675	3.646.713.712
Đối tượng khác	13.600.000	11.000.000
Cộng	3.479.068.675	3.657.713.712

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
Trích trước hoạt động kinh doanh	468.546.560	1.028.996.100
Các khoản trích trước khác	15.000.000	30.000.000
Cộng	483.546.560	1.058.996.100

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	4.007.467.119	3.930.844.850
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	31.316.669	40.233.334
Cộng	4.038.783.788	3.971.078.185
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	2.846.242.500	3.400.586.597
Cộng	2.846.242.500	3.400.586.597

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
- Tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài	240.158.300	181.432.877
- Phải trả tiền tạm thu	2.015.000.000	4.023.800.000
- Phải trả phí môi giới lao động		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.564.415.391	1.553.320.277
Cộng	3.819.573.691	5.758.553.154
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	643.271.800	643.271.800
Cộng	643.271.800	643.271.800

19. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Thăng Long	1.150.000.000	749.892.750
Cộng	1.150.000.000	749.892.750



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 024.62511300 Fax: 024.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU	Góp vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	30.000.000.000	8.900.000.000	28.423.394.091	67.323.394.091
Lợi nhuận trong kỳ			226.418.898	226.418.898
Chia cổ tức				
Tại ngày 01/01/2023	30.000.000.000	8.900.000.000	28.649.812.989	37.549.812.989
Lợi nhuận trong kỳ			5.705.242	5.705.242
Thù lao HĐQT - BKS				
Chia cổ tức				
Tại ngày 31/03/2023	30.000.000.000	8.900.000.000	28.655.518.231	67.555.518.231

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH: Công ty phân cấp quản lý theo lĩnh vực kinh doanh chia thành hai bộ phận chính như sau:

- Bộ phận Xuất khẩu lao động: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Tổ chức đào tạo nghề cho lao động;
- Bộ phận Kinh doanh: Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng.

22. DOANH THU	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	457.474.054	7.012.941.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	1.550.538.209	6.345.791.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.091.738.635	4.807.959.762
	3.099.750.898	18.166.693.044

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	423.859.262	6.250.207.981
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ XKLD	895.820.905	5.146.284.239
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	713.950.746	3.086.234.696
	2.033.630.913	14.482.726.916

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.196.885	1.812.574.411
Lãi CL tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.300.150	22.988.000
	69.497.035	1.835.562.411

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lỗ CL tỷ giá		224.120.157
Lãi vay	43.362.508	17.824.669
	43.362.508	241.944.826



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 024.62511300 Fax: 024.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Chi phí bán hàng	180.738.000	752.921.162
Chi phí nhân viên bán hàng	180.738.000	752.921.162
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	904.384.960	6.380.796.942
Chi phí nhân viên quản lý	257.414.000	2.602.568.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.755.424	1.147.021.695
Chi phí dự phòng		1.073.276.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.215.536	1.557.930.634
	1.085.122.960	7.133.718.104
27. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Thu nhập khác		2.139.158.014
		2.139.158.014
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.426.310	56.604.725
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.426.310	56.604.725
29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.705.242	226.418.898
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.705.242	226.418.898
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2	75

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TIÊN ĐẠT

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ MINH PHÚ